

ĐA DẠNG NGUỒN TÀI NGUYÊN CÂY THUỐC CHỮA TRỊ CÁC BỆNH VỀ GAN Ở VÙNG BẢY NÚI, TỈNH AN GIANG

Đặng Minh Quân¹, Huỳnh Thế Phương¹,
Phạm Thị Bích Thủy¹, Nguyễn Trọng Hồng Phúc^{2*}

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá được thực trạng đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc có thể dùng để chữa trị các bệnh về gan ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang, làm cơ sở khoa học cho việc sử dụng, quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên cây thuốc của tỉnh An Giang hiệu quả hơn. Các phương pháp được sử dụng bao gồm PRA; điều tra thực địa và thu mẫu cây tại 14 tuyến điều tra; so sánh hình thái và phân loại mẫu cây, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về cây làm thuốc. Kết quả nghiên đã xác định được 185 loài cây thuốc 150 chi của 73 họ trong 3 ngành thực vật bậc cao có thể sử dụng làm thuốc để chữa trị các bệnh về gan. Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) đa dạng nhất, chiếm 94,52% tổng số họ, 97,33% tổng số chi và 97,30% tổng số loài khảo sát được. Có 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 84/2021/NĐ - CP. Các loài cây thuốc thu được có 11 dạng sống và phân bố trong 6 sinh cảnh, trong đó sinh cảnh vườn (gồm vườn nhà, vườn cây ăn trái và vườn thuốc nam) có số lượng loài nhiều nhất, chiếm 50,81% tổng số loài. Có 10 bộ phận của cây được dùng làm thuốc để chữa trị 6 loại bệnh về gan, trong đó, nhiều nhất là nhóm cây thuốc chữa viêm gan với 71 loài, chiếm 38,38% tổng số loài. Có 26 loài cây được người dân địa phương tại vùng Bảy Núi sử dụng nhiều nhất để chữa trị các bệnh về gan.

Từ khóa: Bệnh gan, cây thuốc, đa dạng sinh học, sinh cảnh, vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gan là tổ chức quan trọng của cơ thể, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe của con người như phân giải độc tố đến từ hệ thống tiêu hóa và những chất thải có trong máu. Vì vậy, gan rất dễ bị tổn thương bởi độc tố, vi rút, vi khuẩn và từ các loại thuốc để điều trị các bệnh khác [1]. Điều trị các bệnh về gan rất tốn kém do thời gian điều trị thường kéo dài nên hiện nay, xu hướng chữa trị các bệnh về gan bằng các loài cây cỏ có tại địa phương đang là lựa chọn được quan tâm hàng đầu, nhất là những địa phương có truyền thống sử dụng cây thuốc để chữa bệnh.

Vùng Bảy Núi (Thất Sơn) là tên gọi chung của vùng đồi núi phía Tây Nam, thuộc địa giới hành chính của hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Do nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo, lại có địa hình đa dạng (đồi núi và đồng bằng) nên có hệ thực vật rất đa dạng, trong đó có nhiều loài cây làm thuốc. Theo Nguyễn Đức Thắng (2003), thảm thực vật rừng ở toàn tỉnh An

Giang có 815 loài thuộc 501 chi của 145 họ, trong đó có 415 loài cây có thể dùng làm thuốc [2]. Đặng Minh Quân và Trần Ngọc Thuận (2017) chỉ mới khảo sát tại 29 khu vực có người dân tộc Khmer sinh sống ở vùng Bảy Núi, đã xác định được 356 loài cây làm thuốc thuộc 270 chi của 101 họ trong 3 ngành thực vật có thể dùng chữa trị cho 21 nhóm bệnh [3]. Người dân vùng Bảy Núi đã có truyền thống chữa bệnh bằng cây cỏ, cùng với mạng lưới các cơ sở của Hội Y học dân tộc và Hội chữ thập đỏ, việc sử dụng cây cỏ làm thuốc ngày càng được mở rộng, trong đó có nhiều loài cây thuốc và bài thuốc chữa trị các bệnh về gan. Tuy nhiên, số lượng loài cây được sử dụng điều trị bệnh về gan chưa tương xứng với tiềm năng các loài cây thuốc hiện có tại địa phương. Việc khai thác cây thuốc trị bệnh về gan ở đây chủ yếu là theo phương pháp gia truyền, chỉ tập trung vào một số loài, trong khi số lượng loài cây có thể dùng làm thuốc chữa các bệnh về gan hiện có tại địa phương rất đa dạng và phong phú mà người dân chưa biết hết được. Chính vì vậy, việc điều tra, đánh giá thực trạng đa dạng các cây thuốc chữa trị các bệnh về gan ở vùng Bảy Núi tỉnh An Giang là rất cần thiết nhằm cung cấp thêm tri thức sử dụng cây thuốc chữa các bệnh về gan cho người dân địa phương, góp phần

¹ Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

² Trường Trung học phổ thông Hòa Tú, tỉnh Sóc Trăng

*Email: nthphuc@ctu.edu.vn

trong việc bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho người dân trong vùng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

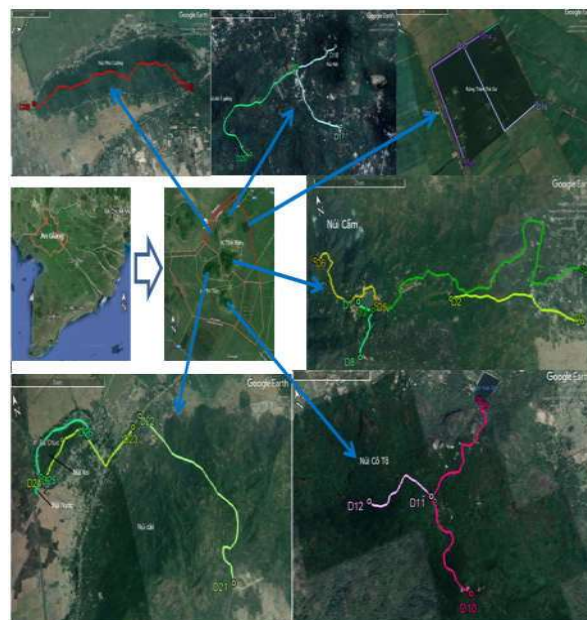
Phương pháp điều tra cộng đồng: Sử dụng phương pháp phỏng vấn nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng - PRA để điều tra [4], phỏng vấn 76 người dân địa phương có nhiều kinh nghiệm, kiến thức về sử dụng cây làm thuốc chữa các bệnh về gan gồm: các lương y tại các nhà thuốc nam (9 người), những người đi thu hái thuốc nam (15 người), các thầy bốc thuốc nam ở các chùa (18 người), các hộ trồng và kinh doanh cây thuốc nam ở vùng Bảy Núi (34 người). Tổng cộng có 32 chỉ tiêu được khảo sát (bao gồm thông tin người được phỏng vấn; tri thức về nhận diện và sử dụng cây cỏ địa phương làm thuốc chữa các bệnh về gan; thông tin về thành phần loài, môi trường phân bố, dạng sống, bộ phận sử dụng để trị bệnh, loại bệnh gan được chữa trị... thông qua 76 phiếu phỏng vấn.

Phương pháp điều tra thực địa theo tuyến, thu mẫu, đánh giá đa dạng cây thuốc dựa theo Nguyễn Nghĩa Thìn (2007) [5]. Dựa vào bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang [6], Google map và từ sự quan sát thực tế, đã xác định được 14 tuyến cần điều tra thu mẫu qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang. Chi tiết về các tuyến điều tra, tọa độ, sinh cảnh và khu vực thu mẫu được trình bày trong hình 1 và bảng 1.

Phương pháp phân tích mẫu, xác định tên khoa học của cây: Dựa trên phương pháp so sánh hình thái, kết hợp tra cứu các tài liệu chuyên ngành của Phạm Hoàng Hộ (1999, 2000, 2003) [7] và Võ Văn Chi (2003, 2004) [8, 9]. Chính sửa tên loài, tên tác giả

theo Nguyễn Tập (2019) [10] và The Plant List (2013) [11].

Xác định cây làm thuốc chữa các bệnh về gan, bộ phận sử dụng của cây và phân chia nhóm bệnh gan dựa vào tri thức bản địa từ quá trình phỏng vấn người dân địa phương, kết hợp với tra cứu các tài liệu chuyên ngành về cây thuốc của Đỗ Huy Bích và cs (2006, 2006, 2011) [12], Đỗ Tất Lợi (2015) [13], Võ Văn Chi (2018) [9]. Phân chia dạng sống của cây làm thuốc theo Bộ Nông nghiệp và PTNT (2000) [14], Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007) [15].



Hình 1. Sơ đồ các tuyến thu mẫu ở vùng Bảy Núi

Ghi chú: D1 - D2: Tuyến 1; D3 - D4: Tuyến 2; D5 - D6: Tuyến 3; D7 - D8: Tuyến 4; D9 - D10: Tuyến 5; D11 - D12: Tuyến 6; D13 - D14: Tuyến 7; D15 - D16: Tuyến 8; D17 - D18: Tuyến 9; D19 - D20: Tuyến 10; D21 - D22: Tuyến 11; D23 - D24: Tuyến 12; D25 - D26: Tuyến 13; D27 - D28: Tuyến 14.

Bảng 1. Các tuyến, tọa độ, sinh cảnh và khu vực thu mẫu ở vùng Bảy Núi

TT	Tuyến thu mẫu	Tọa độ điểm đầu	Tọa độ điểm cuối	Độ dài tuyến	Sinh cảnh thu mẫu	Khu vực thu mẫu
1	Tuyến 1: Đường vào núi Cấm đến đập nước	10°29'19"E 105°01'22"N	10°29'57"E 104°59'56"N	3,0 km	1, 2, 3	Núi Cấm
2	Tuyến 2: Đường vào cáp treo đến hồ Thủy Liêm	10°29'43"E 105°01'31"N	10°30'08"E 104°59'02"N	7,3 km	1, 2, 3	Núi Cấm
3	Tuyến 3: Hồ Thủy Liêm đến đỉnh núi Cấm	10°30'10"E 104°59'03"N	10°30'45"E 104°58'30"N	2,4 km	1, 2, 3	Núi Cấm
4	Tuyến 4: Đỉnh núi Cấm đến Vồ Bò Hong	10°30'16"E 108°58'53"N	10°29'48"E 104°58'47"N	1,2 km	1, 2, 3	Núi Cấm
5	Tuyến 5: Hồ Xoài Xo đến Điện Kính	10°23'27"E 104°59'57"N	10°22'36"E 104°59'35"N	2,5 km	1, 2, 3	Núi Cô Tô

TT	Tuyến thu mẫu	Tọa độ điểm đầu	Tọa độ điểm cuối	Độ dài tuyến	Sinh cảnh thu mẫu	Khu vực thu mẫu
6	Tuyến 6: Điện Bồng Lai đến đỉnh núi Cô Tô	10°23'05"E 104°59'29"N	10°23'11"E 104°59'06"N	1,0 km	1, 2, 3	Núi Cô Tô
7	Tuyến 7: Trụ sở Khu Bảo tồn Trà Sư đến đê bao Ngạn Bắc	10°34'13"E 105°02'51"N	10°35'54" E 105°03'43"N	4,9 km	4, 5, 6	Rừng tràm Trà Sư
8	Tuyến 8: Kênh đê bao Ngạn Bắc đến kênh Ranh	10°35'49"E 105°03'18"N	10°34'34" E 105°04'28"N	4,14 km	4, 5, 6	Rừng tràm Trà Sư
9	Tuyến 9: Đường tỉnh 948 đến đỉnh núi Két	10°36'11"E 105°00'02"N	10°36'34" E 105°00'09"N	1,36 km	1, 2, 3	Núi Két
10	Tuyến 10: Đường tỉnh 948 đến đỉnh núi Dài 5 Giếng	10°36'32"E 104°59'51"N	10°36'14"E 104°59'28"N	1,47 km	1, 2, 3	Núi Dài 5 Giếng
11	Tuyến 11: Hồ Ô Tà Sóc đến đường tỉnh 955B	10°27'34"E 104°56'14"N	10°29'52"E 104°55'22"N	5,64 km	1, 2, 3	Núi Dài
12	Tuyến 12: Đường tỉnh 955B đến núi Voi	10°29'46"E 104°55'13"N	10°29'37" E 104°53'35"N	4,12 km	1, 2, 3	Núi Voi
13	Tuyến 13: Thủy Đài Sơn đến đường tỉnh 55B	10°29'38"E 104°53'34"N	10°29'54" E 104°54'26"N	3,61 km	1, 2, 3, 5	Núi Nước
14	Tuyến 14: Đỉnh núi Phú Cường	10°34'32"E 104°17'10"N	10°32'46"E 104°57'03"N	4,69 km	1, 2, 3	Núi Phú Cường

Ghi chú: 1 - Rừng tự nhiên trên núi đá; 2 - Vườn nhà, vườn cây ăn trái, vườn thuốc nam; 3 - Ven đường, đất hoang; 4 - Kênh, mương; 5 - Ruộng lúa, nương rẫy; 6 - Rừng tràm.

Đánh giá mức độ nguy cấp của các loài cây thuốc theo Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2019) [10], Sách Đỏ Việt Nam, phần II – Thực vật (2007) [15], Nghị định 84/2021/NĐ – CP [16].

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đa dạng về các taxon thực vật làm thuốc

Kết quả nghiên cứu thành phần loài cây sử dụng làm thuốc chữa trị các bệnh về gan tại 14 tuyến qua 6 sinh cảnh đặc trưng ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang, đã thu thập được 1.642 mẫu cây (tiêu bản), trong đó có 468 mẫu cây của 185 loài được xác định có khả năng dùng làm thuốc chữa các bệnh về gan thuộc

150 chi của 73 họ trong 3 ngành thực vật. Các mẫu này hiện được lưu giữ tại Phòng thí nghiệm Thực vật, Bộ môn Sinh học, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ. Hầu hết các taxon tập trung vào ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) với 69 họ, chiếm 94,52% số họ, 146 chi, chiếm 97,33% số chi, 180 loài, chiếm 97,30% số loài khảo sát được. Các ngành còn lại đều có các taxon ở mỗi bậc chiếm tỉ lệ dưới 3%. Trong ngành Ngọc lan thì lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) có thành phần loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan chiếm ưu thế với 151 loài, chiếm 81,62% số loài khảo sát được so với lớp Hành (Liliopsida) chỉ có 29 loài, chiếm 15,68% số loài khảo sát được (Bảng 2).

Bảng 2. Sự phân bố các taxon trong từng ngành thực vật làm thuốc ở vùng Bảy Núi

Ngành, lớp	Họ		Chi		Loài	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta)	2	2,74	2	2,00	3	1,62
Ngành Thông đất (Lycopodiophyta)	2	2,74	2	2,00	2	1,08
Ngành Ngọc lan (Magnoliophyta)	69	94,52	146	97,33	180	97,30
- Lớp Ngọc lan (Magnoliopsida)	56	76,71	122	81,33	151	81,62
- Lớp Hành (Liliopsida)	13	17,81	24	16,00	29	15,68
Tổng	73	100,00	150	100,00	185	100,00

Trong tổng số 185 loài cây được xác định có thể dùng làm thuốc để chữa các bệnh về gan thu được ở vùng Bảy Núi, có 77 loài được Đỗ Huy Bích và cs

(2006, 2006, 2011) đề cập đến tác dụng chữa trị các bệnh về gan trong “Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam” [12], chiếm 41,62% tổng số loài; 45 loài

được đề cập đến tác dụng chữa trị các bệnh về gan trong “Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam”, chiếm 24,32% tổng số loài [13]; 137 loài được đề cập đến tác dụng chữa trị các bệnh về gan trong “Từ điển cây thuốc Việt Nam”, chiếm 74,05% tổng số loài [9]; 72 loài được các lương y và người dân địa phương tại vùng Bảy Núi sử dụng để chữa trị các bệnh về gan, chiếm 38,92% tổng số loài khảo sát được.

Về đa dạng loài ở bậc họ: Kết quả nghiên cứu đã thống kê được, có 38 họ chỉ có 1 loài, 23 họ có từ 2 loài đến 4 loài, 7 họ có từ 5 loài đến 8 loài, 4 họ có từ 8 loài đến 10 loài và 1 họ có 15 loài. Mười họ có số loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan nhiều nhất là họ Cúc (Asteraceae) có 15 loài, họ Thầu dầu (Euphorbiaceae) có 10 loài, họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) có 9 loài, họ gừng (Zingiberaceae) có 8 loài, họ Dâu tằm (Moraceae) có 7 loài, họ Cà phê (Rubiaceae), họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Tiết dê (Menispermaceae) đều có 6 loài, họ Rau dền (Amaranthaceae) và họ Cà (Solanaceae) đều có 5 loài.

Về đa dạng loài ở bậc chi: Kết quả nghiên cứu đã thống kê được, có 128 chi chỉ có 1 loài, 16 chi có 2 loài, 6 chi có từ 3 loài đến 6 loài. Các chi có số loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan nhiều nhất là *Ficus* (Sung) với 6 loài, *Phyllanthus* (Phèn đen) có 5 loài, *Ngọc nữ* (*Clerodendrum*) và *Nghệ* (*Curcuma*) đều có 4 loài, Cà (*Solanum*) và Muồng (*Senna*) đều có 3 loài. Đây là những chi có nhiều loài cây được sử dụng làm thuốc chữa trị các bệnh về gan phổ biến như Đa búp đỏ (*Ficus elastica* Roxb. ex Horn.), Chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L.), Bạch đồng nữ (*Clerodendrum chinense* (Osbeck) Mabb. var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen), Xích đồng nam (*Clerodendrum japonicum* (Thunb.) Sweet), Nghệ trắng (*Curcuma aromatica* Salisb.), Cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour.), Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb.)...

3.2. Đa dạng về dạng sống của các loài cây làm thuốc

Các loài cây làm thuốc chữa trị các bệnh về gan thu được ở vùng Bảy Núi được xếp vào 11 nhóm dạng sống và được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Số lượng và tỉ lệ các nhóm dạng sống của các loài cây thuốc thu được

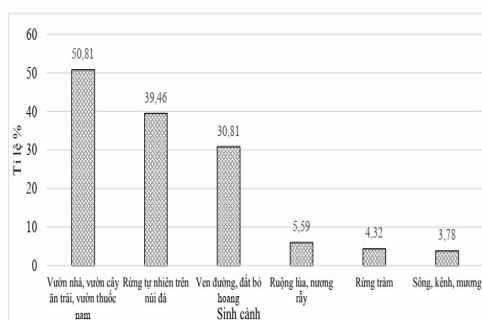
STT	Các nhóm dạng sống	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Nhóm cây gỗ lớn (cao trên 30 m)	7	3,78
2	Nhóm cây gỗ trung bình (8 m - 30 m)	12	6,49
3	Nhóm cây gỗ nhỏ (2 m - 8 m)	24	12,97
4	Nhóm cây bụi	27	14,59
5	Nhóm dây leo (gỗ hoặc cỏ leo, quấn)	18	9,73
6	Nhóm cây dạng cau dừa	4	2,16
7	Nhóm cây cỏ (cỏ bò, cỏ đứng, ngằm)	86	46,49
8	Nhóm cây phụ sinh (bì sinh)	3	1,62
9	Nhóm cây kí sinh, bán kí sinh	2	1,08
10	Nhóm cây thủy sinh	1	0,54
11	Nhóm cây khác	1	0,54
	Tổng	185	100,00

Bảng 3 cho thấy, nhóm cây thân cỏ có số lượng loài cây được dùng làm thuốc chữa bệnh gan nhiều nhất, có đến 86 loài, chiếm 46,49% số loài khảo sát được, tập trung chủ yếu ở họ Cúc (Asteraceae), họ Dền (Amaranthaceae), họ Cà (Solanaceae), họ Hoa mồm chó (Scrophulariaceae), họ Hòa thảo (Poaceae) và họ gừng (Zingiberaceae). Đây là những họ có nhiều loài cây mọc hoang được nhiều lương y, người dân địa phương thu hái làm thuốc chữa các bệnh về gan phổ biến như: Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.), Cúc chi thiên (*Elephantopus scaber* L.), Rau ngổ trâu (*Elydra fluctuans* Lour.), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea* (L.) Less.), Đại bi (*Blumea balsamifera* (L.) DC.), Sài đất (*Wedelia chinensis* (Osbeck.) Merr.), Cúc đài (*Cyathula prostrata* (L.) Blume), Lu lu đực (*Solanum nigrum* L.), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.), Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Cỏ mần trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Riêng rừng (*Alpinia conchigera* Griff.), Sa nhân (*Amomum repens* Sonn.)... Tiếp đến là nhóm cây gỗ (gồm gỗ lớn, gỗ trung và gỗ nhỏ) có 43 loài, chiếm 23,24% số loài khảo sát được, chủ yếu là các loài mọc tự nhiên trong rừng và một số loài cây trồng để lấy trái ăn, đồng thời cũng được dùng làm thuốc chữa các bệnh

về gan, phổ biến thuộc họ Chùm ớt (Bignoniaceae), họ Dâu tằm (Moraceae) và họ Cam (Rutaceae). Nhóm cây bụi có 27 loài, chiếm 14,59% tổng số loài, chủ yếu là các loài thuộc họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Vang (Caesalpiniaceae) và họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae). Nhóm dây leo có 18 loài, chiếm 9,73% tổng số loài, chủ yếu là các loài thuộc họ Bầu bí (Cucurbitaceae), họ Tiết dê (Menispermaceae) và họ Nho (Vitaceae). Các nhóm dạng sống còn lại có số lượng loài cây làm thuốc chữa bệnh gan ít hơn hẳn, không có nhóm nào đạt tới 2,2% tổng số loài.

3.3. Đa dạng về sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo sinh cảnh

Kết quả nghiên cứu thực địa cho thấy, các loài cây dùng làm thuốc chữa trị các bệnh về gan thu thập ở vùng Bảy Núi được phân bố trong 6 sinh cảnh. Trong đó, nhiều loài có thể sống được ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chi tiết được trình bày ở hình 2.



Hình 2. Sự phân bố của các loài cây làm thuốc theo sinh cảnh ở vùng Bảy Núi

Hình 2 cho thấy, sinh cảnh vườn (bao gồm vườn nhà, vườn cây ăn trái và vườn thuốc nam) có số lượng loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan nhiều nhất, với 94 loài, chiếm 50,81% số loài khảo sát được. Trong sinh cảnh này, ngoài những cây thuốc mọc hoang còn có các loài cây thuốc được các lương y và người dân địa phương mang từ rừng về trồng để chữa các bệnh về gan như: Tắt kè đá lá sồi (*Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith), Xuyên tâm liên (*Andrographis paniculata* (Burm. f.) Wall. ex Nees), Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L. f.) Schum.), Sầu đâu (*Azadirachta indica* A. Juss.), Muồng đen (*Senna siamea* (Lamk.) Irwin & Barneby), Bình vôi (*Stephania rotunda* Lour.)... hay những loài cây ăn trái có tác dụng chữa bệnh về gan như: Bơ (*Persea americana* Mill.), Sơ ri vuông (*Malpighia glabra* L.), Chùm ruột (*Phyllanthus*

acidus (L.) Skeels), Quýt (*Citrus reticulata* Blanco), Nhãn (*Dimocarpus longan* Lour.), Dừa (*Cocos nucifera* L.), Thốt nốt (*Borassus flabellifer* L.)... hoặc những cây làm rau ăn hàng ngày và cũng có tác dụng chữa trị các bệnh về gan như: Xà lách (*Lactuca sativa* L.), Cần tây (*Apium graveolens* L.), Rau má mờ (*Hydrocotyle sibthorpioides* Lamk.), Rau cóc (*Grangea maderaspatana* (L.) Poir.), Mướp đắng (*Momordica charantia* L.), Bò ngót (*Sauropus androgynus* (L.) Merr.), Rau đắng đất (*Glinus oppositifolius* (L.) DC.), Mã đề (*Plantago major* L.),... Ngoài ra, còn những loài cây trồng làm cảnh và có thể làm thuốc chữa các bệnh về gan như: Hướng dương (*Helianthus annuus* L.), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa* (L.) Harms), Đơn đỏ (*Excoecaria cochinchinensis* Lour.), Đa búp đỏ (*Ficus elastica* Roxb. ex Horn.), Bạch hoa xà (*Plumbago zeylanica* L.)...

Tiếp theo là sinh cảnh rừng tự nhiên, có thành phần loài cây làm thuốc chữa các bệnh gan cũng rất đa dạng, với 73 loài, chiếm 39,46% số loài khảo sát được. Một số loài cây làm thuốc phổ biến trong sinh cảnh này là Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz), Thâu kén long/An xoa (*Helicteres hirsuta* Lour.), Búng (*Tetrameles nudiflora* R. Br.), Mùng quân trắng (*Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lamk.), Gáo vàng (*Nauclea orientalis* (L.) L.), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack.), Vọng cách (*Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottb. et Willd.), Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Dây ký ninh (*Tinospora crispa* (L.) Miers.), Nho cong queo (*Vitis flexuosa* Thunb.), Sa nhân (*Amomum repens* Sonn.)... Sinh cảnh ven đường cũng có nhiều loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan, với 57 loài chiếm 30,81% số loài khảo sát được, chủ yếu là các loài cây thân cỏ hay cây bụi mọc hoang hai bên các tuyến đường đi, phổ biến như: Mần mần tím (*Cleome chelidonii* L. f.), Cước đài (*Cyathula prostrata* (L.) Blume), Sài đất (*Wedelia chinensis* (Osbeck) Merr.), Cải đất ấn (*Rorippa indica* (L.) Hiern.), Diệp hạ châu đắng (*Phyllanthus amarus* Schum.), Trinh nữ (*Mimosa pudica* L.), Sâm đất (*Boerhavia diffusa* L.), Cóc mần (*Hedyotis corymbosa* (L.) Lam.), Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Cỏ gà (*Cynodon dactylon* (L.) Pers.)... Các sinh cảnh còn lại có số lượng loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan ít hơn hẳn, chiếm tỉ lệ không quá 6% ở mỗi sinh cảnh.

3.4. Đa dạng về bộ phận sử dụng làm thuốc của cây

Tùy mỗi loài cây mà bộ phận dùng làm thuốc có thể khác nhau, có loài chỉ sử dụng lá, có loài chỉ sử dụng quả, có loài lại sử dụng toàn cây... chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sử dụng và kiến thức về cây thuốc của người dùng. Dựa vào tri thức bản địa từ quá trình phỏng vấn người dân địa phương, kết hợp với tham khảo các tài liệu chuyên ngành về cây thuốc [13], [14] đã thống kê được từng bộ phận dùng của các loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan thu được ở vùng Bảy Núi, chi tiết được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Bộ phận sử dụng của các loài cây làm thuốc ở vùng Bảy Núi

TT	Bộ phận sử dụng	Số lượng loài	Tỉ lệ (%)
1	Toàn cây	70	37,84
2	Rễ	61	32,97
3	Lá	58	31,35
4	Thân	33	17,84
5	Quả	27	14,59
6	Hạt	20	10,81
7	Vỏ (quả, thân)	18	9,73
8	Hoa	17	9,19
9	Củ	11	5,95
10	Thành phần khác (nhựa, tinh bột...)	9	4,86

Số lượng loài cây thuốc được sử dụng toàn cây là nhiều nhất, tới 70 loài, chiếm 37,84% số loài khảo sát được, hầu hết là các loài cây thân cỏ, dây leo hoặc thân bụi nhỏ, dùng chủ yếu là băm nhỏ cây ra rồi sắc uống như Cúc đài (*Cyathula prostrata* (L.) Blume), Xuyên tâm liên (*Andrographis paniculata* (Burm. f.) Wall. ex Nees), Cúc chi thiên (*Elephantopus scaber* L.), Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Nhân lồng (*Passiflora foetida* L.), Rau ngổ trâu (*Eurydra fluctuans* Lour.), Ké đầu ngựa (*Xanthium inaequilaterum* DC.), Tầm bóp (*Physalis angulata* L.)...

Bộ phận dùng là rễ có 61 loài, chiếm 32,97% tổng số loài, phổ biến là các loài như: Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson), Đinh lăng (*Polyscias fruticosa* (L.) Harms), Dây sâm (*Cyclea barbata* Miers.), các loài thuộc chi *Ficus* (*F. elastica* Roxb. ex Horn., *F. benghalensis* L., *F. hirta* Vahl), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lamk.), Cà gai leo

(*Solanum procumbens* Lour.), Bạch đồng nữ (*Clerodendrum chinense* (Osbeck) Mabb. var. *simplex* (Mold.) S. L. Chen), Dừa đại (*Pandanus odoratissimus* L. f.)... thường được dùng để sắc uống (tươi hoặc phơi khô).

Bộ phận dùng là lá cũng được sử dụng rất nhiều, với 58 loài, chiếm 31,35% số loài khảo sát được. Lá được dùng dưới dạng tươi để làm rau ăn hàng ngày như: Xà lách (*Lactuca sativa* L.), Bồ ngót (*Sauropus androgynus* (L.) Merr.), Rau má (*Centella asiatica* (L.) Urb.), Chùm ruột (*Phyllanthus acidus* (Lamk.) Muell. - Arg.), Sầu đâu (*Azadirachta indica* A. Juss.), Vọng cách (*Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottb. et Willd.), Mơ leo (*Paederia scandens* (Lour.) Merr.)... hoặc sắc uống như Mật gấu (*Vernonia amygdalina* Delile), Trứng cá (*Muntingia calabura* L.), Vú sữa (*Chrysophyllum cainito* L.), Huyết dụ (*Cordyline fruticosa* (L.) Goepp.)... Ngoài ra, việc sử dụng lá làm thuốc ít ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây, thu được nhiều và có thể thu quanh năm, dễ chế biến hơn các bộ phận khác.

Các bộ phận còn lại của cây được sử dụng ít hơn, khi chỉ thu được theo mùa (như thu hoa, quả, hạt).

3.5. Đa dạng các loài cây dùng làm thuốc theo loại bệnh

Dựa theo nguyên nhân, giai đoạn tiến triển của các bệnh về gan từ các tài liệu chuyên ngành về cây thuốc, kết hợp với phỏng vấn các lương y ở nhà thuốc nam, những người đi hái thuốc nam, các thầy bốc thuốc nam ở các chùa, các hộ trồng và kinh doanh cây thuốc ở địa phương, đã thống kê được 6 nhóm bệnh về gan có thể dùng các loài cây hiện có ở vùng Bảy Núi để chữa trị (Bảng 5).

Bảng 5. Số lượng và tỉ lệ các loài cây làm thuốc chữa trị theo mỗi loại bệnh

TT	Các loại bệnh	Số loài	Tỉ lệ (%)
1	Viêm gan	71	38,38
2	Bổ gan, giải độc, mát gan	56	30,27
3	Xơ gan	41	22,16
4	Ung thư gan	12	6,49
5	Gan nhiễm mỡ	7	3,78
6	Các bệnh khác do gan (đau gan, sưng gan, mẩn ngứa, mụn nhọt...)	66	35,68

Bảng 5 cho thấy, bệnh viêm gan có số lượng loài cây thuốc chữa trị nhiều nhất, với 71 loài, chiếm

38,38% tổng số loài, phổ biến là các loài như: Kim cúc (*Chrysanthemum indicum* L.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea* (L.) Less.), Cải đất ấn (*Rorippa indica* (L.) Hiern.), Mần mần tím (*Cleome chelidonii* L. f.), Diệp hạ châu đắng (*Phyllanthus amarus* Schum.), Tơ xanh (*Cassytha filiformis* L.), Chua me đất hoa vàng (*Oxalis corniculata* L.), Cóc mẩn (*Hedyotis corymbosa* (L.) Lam.), Mờ leo (*Paederia scandens* (Lour.) Merr.), Mần trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Trinh nữ (*Mimosa pudica* L.), Cối xay (*Abutilon indicum* (L.) Sweet), Đại hoa đỏ (*Plumeria rubra* L.), Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz), Dành dành (*Gardenia augusta* (L.) Merr.), Nho cong queo (*Vitis flexuosa* Thunb.), Rẻ quạt (*Belamcanda chinensis* (L.) DC.)...

Nhóm cây thuốc làm bổ gan, giải độc gan và làm mát gan có 56 loài, chiếm 30,27% tổng số loài, phổ biến là các loài như: Hà thủ ô trắng (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson), Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L. f.) Schum.), Muồng ngủ (*Senna tora* (L.) Roxb.), Bơ (*Persea americana* Mill.), Dây sâm (*Cyclea barbata* Miers.), Bình vôi (*Stephania rotunda* Lour.), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack.) và Móp gai (*Lasia spinosa* (L.) Thwaites).

Nhóm cây chữa trị xơ gan có 41 loài, chiếm 22,16% tổng số loài, phổ biến là các loài như: Rau má mỡ (*Hydrocotyle sibthorpioides* Lamk.), Diệp đại (*Sonchus oleraceus* L.), Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L. f.) Schum.), Búng (*Tetrameles nudiflora* R.Br.), Xương rồng ông (*Euphorbia antiquorum* L.), Sâm đất (*Boerhavia diffusa* L.), Gáo vàng (*Nauclea orientalis* (L.) L.), Thần xạ hương (*Luvunga scandens* (Roxb.) Buch.-Ham.), Vọng cách (*Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottb. et Willd.), Dừa dại (*Pandanus odoratissimus* L.f.), Nghệ trắng (*Curcuma aromatica* Salisb.)...

Nhóm cây chữa ung thư gan có 12 loài, chiếm 6,49% tổng số loài, trong đó có 3 loài được các lương y địa phương dùng chữa trị nhiều nhất là Thâu kén lông hay An xoa (*Helicteres hirsuta* Lour.), Đu đủ (*Carica papaya* L.) và Mật gấu (*Vernonia amygdalina* Delile).

Nhóm cây chữa gan nhiễm mỡ chỉ có 7 loài, chiếm 3,78% tổng số loài, trong đó có 5 loài được các lương y địa phương dùng chữa trị nhiều nhất là

Mướp đắng (*Momordica charantia* L.), Nha đam (*Aloe vera* (L.) Burm. f.), Chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L.), Nhân trần (*Adenosma caeruleum* R. Br.) và Vọng cách (*Premna corymbosa* (Burm. f.) Rottb. et Willd.).

Các bệnh khác do gan như đau gan, sưng gan, hoàng đản, mẩn ngứa, mụn nhọt... có tới 66 loài cây có khả năng chữa trị. Các loài cây chữa đau gan thường được dùng là: Ô rô nước (*Acanthus ilicifolius* L.), Cước đài (*Cyathula prostrata* (L.) Blume), Hương dương (*Helianthus annuus* L.), Xà lách (*Lactuca sativa* L.), Cải củ (*Raphanus sativus* L.), Mùng quân trắng (*Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lamk.), Bí kỳ nam (*Hydnophytum formicarum* Jack), Quýt (*Citrus reticulata* Blanco), Riềng rừng (*Alpinia conchigera* Griff.); các loài chữa sưng gan, rối loạn chức năng gan thường được dùng là Dây chiều châu á (*Tetracera asiatica* (Lour.) Hoogland), Bạch hoa xà (*Plumbago zeylanica* L.), Sơ ri vuông (*Malpighia glabra* L.)... Các loài cây chữa bệnh hoàng đản (vàng da) thường dùng là Cẩn tây (*Apium graveolens* L.), Rau cóc (*Grangea maderaspatana* (L.) Poir.), Sầu riêng (*Durio zibethinus* Murr.), Rau đắng đất (*Glinus oppositifolius* (L.) DC.), Nhân trần (*Adenosma caeruleum* R. Br.), Xích đồng nam (*Clerodendrum japonicum* (Thunb.) Sweet)... Mẩn ngứa, mụn nhọt thường dùng các loài cây để chữa trị như Đại bi (*Blumea balsamifera* (L.) DC.), Muồng trâu (*Senna alata* (L.) Roxb.), Mảnh cộng (*Clinacanthus nutans* (Burm. f.) Lindau), Rau dệu (*Alternanthera sessilis* (L.) ADC.) và Cải trời (*Blumea lacera* (Burm. f.) DC.).

3.6. Các loài cây thuốc quý hiếm cần được bảo tồn

Kết quả điều tra đã xác định được 7 loài cây quý hiếm cần bảo tồn (Bảng 6).

Bảng 6 cho thấy, 7 loài đều phân bố chủ yếu trong sinh cảnh rừng tự nhiên trên các núi đá cao như núi Cẩm và núi Cô Tô. Trong đó, có 4 loài là Tắt kè đá (*Drynaria bonii* H. Christ), Hà thủ ô đỏ (*Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson), Bí kỳ nam (*Hydnophytum formicarum* Jack) và Bình vôi trắng (*Stephania pierrei* Diels.) hiện còn số lượng cá thể bắt gặp ngoài tự nhiên rất ít, đây là những loài cây thuốc quý, cần có giải pháp bảo tồn. Các loài cây thuốc như: Tuyết mai (*Dendrobium crumenatum* Sw.), Hoàng thảo (*Dendrobium nobile* Lindl.), Bình

vôi (*Stephania rotunda* Lour.) hiện được một số và đã gây trồng tại vườn nhà để làm thuốc. lương y và người dân địa phương thu hái từ rừng về

Bảng 6. Các loài cây thuốc quý hiếm ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang

STT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Cấp quy định		
			DLĐCTVN (2006)	SĐVN (2007)	Nghị định 84/2021/NĐ - CP
1	<i>Dendrobium crumenatum</i> Sw.	Tuyết mai			IIA
2	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.	Hoàng thảo	VU		IIA
3	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ	Tất kè đá	VU	VU	IIA
4	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	EN	VU	
5	<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack	Bí kỳ nam	EN	EN	
6	<i>Stephania pierrei</i> Diels.	Bình vôi trắng	VU		IIA
7	<i>Stephania rotunda</i> Lour.	Bình vôi (Ngải tượng)			IIA

Ghi chú: DLĐCTVN: Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam; SĐVN: Sách Đỏ Việt Nam; EN: Nguy cấp; VU: Sẽ nguy cấp; IIA: Thực vật rừng có nguy cơ bị đe dọa nếu không được quản lý chặt chẽ; hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

3.7. Những loài cây thuốc được người dân ở vùng Bảy Núi sử dụng nhiều nhất

Từ kết quả điều tra, phỏng vấn các lương y ở nhà thuốc nam, những người đi hái thuốc nam, các thầy bốc thuốc nam ở các chùa, các hộ trồng và kinh

doanh cây thuốc ở địa phương, đã thống kê được 26 loài cây thuốc có số lượt người dân địa phương sử dụng nhiều nhất, có tỉ lệ từ 10,53% đến 46,05% tổng số người được khảo sát (Bảng 7).

Bảng 7. Danh sách 26 loài cây làm thuốc chữa các bệnh về gan được người dân ở vùng Bảy Núi sử dụng nhiều nhất

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Tỉ lệ (%)
1	Thâu kén lông (An xoa)	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	Streculiaceae	46,05
2	Ô rô nước	<i>Acanthus ilicifolius</i> L.	Acanthaceae	43,42
3	Mướp đắng	<i>Momordica charantia</i> L.	Cucurbitaceae	42,11
4	Màn màn tím	<i>Cleome chelidonii</i> L.f.	Capparaceae	42,11
5	Chó đẻ răng cưa	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Euphorbiaceae	39,47
6	Đu đủ	<i>Carica papaya</i> L.	Caricaceae	38,16
7	Rau má mờ	<i>Hydrocotyle sibthorpioides</i> Lamk.	Apiaceae	36,84
8	Cỏ mực	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Asteraceae	34,21
9	Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i> L.	Mimosaceae	34,21
10	Rau bọ	<i>Marsilea quadrifolia</i> L.	Marsileaceae	30,26
11	Bạch đầu ông	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Asteraceae	28,95
12	Dừa đại	<i>Pandanus odoratissimus</i> L.f.	Pandanaceae	26,32
13	Quao nước	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L. f.) Schum.	Bignoniaceae	26,32
14	Mật gấu	<i>Vernonia amygdalina</i> Delile	Asteraceae	26,32
15	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) DC.	Molluginaceae	25,00
16	Móp gai	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thwaites	Araceae	23,68
17	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Scrophulariaceae	23,68
18	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr.	Asclepiadaceae	21,05
19	Chùm ngây	<i>Moringa oleifera</i> Lamk.	Moringaceae	19,74
20	Vọng cách	<i>Premna corymbosa</i> (Burm. f.) Rottb. et Willd.	Verbenaceae	18,42
21	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Lour.	Solanaceae	15,79
22	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> R. Br.	Scrophulariaceae	15,79
23	Bá bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack.	Simaroubaceae	14,47

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Họ	Tỉ lệ (%)
24	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz	Bignoniaceae	13,16
25	Cỏ mần trầu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn.	Poaceae	11,84
26	Mơ leo	<i>Paederia scandens</i> (Lour.) Merr.	Rubiaceae	10,53

Bảng 7 cho thấy, hầu hết các loài cây thuốc chữa các bệnh về gan được người dân ở vùng Bảy Núi sử dụng nhiều nhất là những loài cây cỏ mọc hoang phổ biến quanh vườn nhà như Mần mần tím (*Cleome chelidonii* L.f.), Chó đẻ răng cưa (*Phyllanthus urinaria* L.), Cỏ mực (*Eclipta prostrata* (L.) L.), Bạch đầu ông (*Vernonia cinerea* (L.) Less.), Cam thảo nam (*Scoparia dulcis* L.), Cỏ mần trầu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Mơ leo (*Paederia scandens* (Lour.) Merr.); hay mọc ven các kênh, ruộng như Ô rô nước (*Acanthus ilicifolius* L.), Rau bợ (*Marsilea quadrifolia* L.), Mốp gai (*Lasia spinosa* (L.) Thwaites); hoặc những cây trồng làm rau ăn, lấy trái ăn phổ biến như Mướp đắng (*Momordica charantia* L.), Rau má mỡ (*Hydrocotyle sibthorpioides* Lamk.), Chùm ngây (*Moringa oleifera* Lamk.), Đu đủ (*Carica papaya* L.); hay những cây trồng làm thuốc hoặc thu hái từ rừng về làm thuốc như Thâu kén lông (*Helicteres hirsuta* Lour.), Dứa dại (*Pandanus odoratissimus* L. f.), Quao nước (*Dolichandrone spathacea* (L. f.) Schum.), Mật gấu (*Vernonia amygdalina* Delile), Hà thủ ô nam (*Streptocaulon juvenas* (Lour.) Merr.), Cà gai leo (*Solanum procumbens* Lour.), Nhân trần (*Adenosma caeruleum* R. Br.), Bá bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack.), Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz).

4. KẾT LUẬN

Tài nguyên cây làm thuốc chữa các bệnh về gan ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang rất đa dạng, với 185 loài thuộc 150 chi của 73 họ trong 3 ngành thực vật, tuy nhiên, mới chỉ có 72 loài được các lương y và người dân địa phương sử dụng, chiếm 38,92% tổng số loài khảo sát được. Trong đó, có 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ cây thuốc Việt Nam (2019), Sách Đỏ Việt Nam (2007). Các loài cây làm thuốc thu được có 11 dạng sống và phân bố trong 6 sinh cảnh khác nhau, nhưng đa dạng nhất là sinh cảnh vườn, chiếm tới 50,81% số loài khảo sát được. Có 10 bộ phận của cây được sử dụng làm thuốc và có thể dùng để chữa trị cho 6 loại bệnh về gan. Có 26 loài cây được người dân địa phương sử dụng làm thuốc chữa các bệnh về gan nhiều nhất, có tỉ lệ từ 10,53% đến 46,05% tổng số người được khảo sát.

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tỉnh An Giang đã hỗ trợ về kinh phí cho đề tài “Sàng lọc, tuyển chọn các cây dược liệu có đáp ứng sinh học bảo vệ gan, kháng ung thư, hỗ trợ điều trị đái tháo đường tại An Giang”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. S. Sivakrishnan and M. Pharm (2019). Liver diseases - An overview. *World J. Pharm. Pharm. Sci.*, vol. 8, no. 1, pp. 1385 - 1395, doi: 10.20959/wjpps20191-13036.
2. Nguyễn Đức Thắng (2003). *Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp tỉnh: Điều tra thảm thực vật tỉnh An Giang*. An Giang.
3. Đặng Minh Quân, Trần Ngọc Thuận (2017). *Đa dạng nguồn tài nguyên cây thuốc của đồng bào dân tộc Khơ-me ở vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang*. Báo cáo khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật - Hội nghị khoa học toàn quốc lần thứ bảy, pp. 1400 - 1407.
4. Nguyễn Duy Cần và Vromant N. (2009). *PRA - Đánh giá nông thôn với sự tham gia của người dân*. Nxb Nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, 72 trang.
5. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 166 trang.
6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (2016). *Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)*, An Giang. 193 trang.
7. Phạm Hoàng Hộ (1999, 2000, 2003). *Cây cỏ Việt Nam* (Tập 1, 2 và 3). Nxb Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
8. Võ Văn Chi (2003, 2004). *Từ điển thực vật thông dụng* (Tập 1 và 2). Nxb Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
9. Võ Văn Chi (2018). *Từ điển cây thuốc Việt Nam* (Tập 2 - tái bản lần 2). Nxb Y học, Hà Nội.
10. Nguyễn Tập (2019). Danh lục đỏ cây thuốc Việt Nam 2019. *Tạp chí Dược liệu*. Số 6, pp. 97 - 105.
11. The Plant List (2013). The Plant List

(Version 1.1. Published on the Internet).
http://www.theplantlist.org/.

12. Đỗ Huy Bích, Đặng Quang Chung, Bùi Xuân Chương, Nguyễn Thượng Dong, Đỗ Trung Đàm, Phạm Văn Hiến, Vũ Ngọc Lộ, Phạm Duy Mai, Phạm Kim Mân, Đoàn Thị Nhu, Nguyễn Tập và Trần Toàn (2006, 2006, 2011). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam* (Tập 1, 2 và 3). Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. 1138 trang, 1256 trang và 1020 trang.

13. Đỗ Tất Lợi (2015). *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam* (Có sửa chữa và bổ sung). Nxb Y học và Nxb Thời đại, Hà Nội.

14. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2000). *Tên cây*

rừng Việt Nam. Nxb Nông nghiệp Hà Nội.

15. Bộ Khoa học và Công nghệ - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách Đỏ Việt Nam – Phần II: Thực vật*. Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

16. Chính phủ nước CHXH Chủ nghĩa Việt Nam (2021). *Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*.

DIVERSITY OF MEDICINAL PLANT RESOURCES IN LIVER DISEASE TREATMENT IN BAY NUI AREA, AN GIANG PROVINCE

Dang Minh Quan, Huynh The Phuong,
Pham Thi Bich Thuy, Nguyen Trong Hong Phuc

Summary

This study was conducted with the aim of assessing the diversity of medicinal plant resources that could be used to treat liver diseases in Bay Nui area, An Giang province, as a scientific basis for more effective medicinal plant resources using, management and preservation in An Giang province. The methods, namely the PRA, field investigation and plant sampling along 14 survey routes; morphological comparison and classification, combined with looking up specialized medicinal plant books. The results showed that a total of 185 species of plants belonging to 150 genera of 73 families in 3 divisions that can be used as medicine to treat liver diseases. Among them, Magnoliophyta was the most diverse division with 94.52% family, 97.33% genera and 97.30% species. Seven species were listed in Red List of Vietnamese medicinal plants (2006), Vietnam Red Book (2007) and the Decree 84/2021/ND-CP. The plant species used to treat liver diseases were divided into eleven life forms and distributed in six biotopes. Of six biotopes, the most species diversity was recorded in garden biotope (including home gardens, orchards and herbal gardens) accounting for 50.81% of total species. Ten parts of plants were used to treat for six type of liver disease. Among them, medical plant for hepatitis treatment were the most abundant with 71 species, accounting for 38.38% of the total species. Twenty - six species were commonly used by local people for liver disease treatment.

Keywords: Bay Nui area of An Giang province, biodiversity, biotope, liver diseases, medicinal plants.

Người phản biện: PGS.TS. Phạm Thanh Huyền

Ngày nhận bài: 04/3/2022

Ngày thông qua phản biện: 04/4/2022

Ngày duyệt đăng: 11/4/2022